

THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI CỦA CỬ NHÂN THỂ DỤC THỂ THAO CHUYÊN NGÀNH VẬT – JUDO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Nghiêm Thị Giang⁽¹⁾
Tô Trung Kiên⁽²⁾; Nguyễn Hải Hoàng⁽¹⁾

Tóm tắt:

Trên cơ sở kết quả phỏng vấn và phân tích thống kê theo 16 tiêu chí được lựa chọn phản ánh thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân TĐTT chuyên ngành Vật – Judo đã cho thấy: Cử nhân có kỹ năng thực hành tốt và có kiến thức lý thuyết khá về kỹ thuật các môn thể thao chuyên ngành và kiến thức nền tảng về lĩnh vực TĐTT; Có thái độ tốt trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên còn nhiều hạn chế như: Kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài; Kỹ năng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin; Kỹ năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc; Kỹ năng tự học; Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện; Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

Từ khóa: Tiêu chí, mức độ đáp ứng, nhu cầu xã hội, cử nhân TĐTT chuyên ngành Vật – Judo.

Current status of social demand satisfaction of the B.P.Ed holders majoring in Wrestling and Judo at Bac Ninh Sports University

Summary:

The author has analyzed the interview results and statistical data following 16 selected criteria, which reflect the current status of social demand satisfaction of the B.P.Ed holders majoring in Wrestling and Judo. The results show that: Bachelors have good practical skills and appropriate theoretical knowledge about sports techniques in their specialized sports and background knowledge in the field of Physical Education and sports. They have a good attitude in professional activities. However, there are still many limitations in terms of pedagogical knowledge; skills in competition organization and refereeing; foreign language ability and information technology use; self-orientation skills, working environment adaption; self-study skills; attention-gaining skills; independence, autonomy and creativity quality.

Keywords: Criteria, demand satisfaction level, social demand, B.P.Ed majoring in Wrestling and Judo.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, đất nước ta đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ trên mọi mặt kinh tế, ngoại giao, văn hóa, giáo dục... trong đó có TĐTT. Sự phát triển của đất nước đã mang lại nhiều thuận lợi cho công tác đào tạo cán bộ của mọi trường, mọi ngành, song cũng có không ít những thách thức trong cơ chế thị trường đầy năng động của xã hội. Sản phẩm đào tạo của mỗi trường phải là những cán bộ có đầy đủ trình độ, năng lực chuyên môn giỏi, có đạo đức tốt để đáp ứng với những yêu cầu ngày càng

cao của sự phát triển đất nước và nhu cầu của xã hội.

Trước tình hình thực tế đó, đã có nhiều hội thảo về nâng cao chất lượng đào tạo đại học được tổ chức, các hội thảo đã chỉ ra những định hướng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo nói chung, tạo động lực và chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động đào tạo cán bộ Ngành TĐTT, theo đó có Bộ môn Vật - Judo. Việc đánh giá thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân TĐTT chuyên ngành Vật – Judo sẽ là căn cứ thực tiễn đầu tiên và quan trọng cho

⁽¹⁾ThS, ⁽²⁾ TS, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh

việc xác định, xây dựng và ứng dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy và đào tạo của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh trong thời gian tới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp: Tham khảo tài liệu, phương pháp Phỏng vấn và Toán học thống kê.

Đối tượng phỏng vấn lựa chọn tiêu chí gồm 30 chuyên gia thuộc các cơ sở đào tạo chuyên về TDTT trên cả nước.

Đối tượng phỏng vấn đánh giá thực trạng được phân theo 03 nhóm khi phân tích kết quả thu được:

Nhóm 1 - Người lao động: gồm 50 cử nhân chuyên ngành Vật - Judo đã tìm được việc làm và có các vị trí công tác phù hợp với ngành đào tạo;

Nhóm 2 - Người sử dụng lao động: gồm 30 cán bộ thuộc các cơ sở có sử dụng cử nhân TDTT chuyên ngành Vật - Judo;

Nhóm 3 - Cơ sở đào tạo: khảo sát 35 cán bộ, giáo viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Kết quả phỏng vấn được đánh giá theo thang đo Likert với 05 mức độ:

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT chuyên ngành Vật - Judo Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Thông qua tham khảo các tài liệu và trao đổi với các chuyên gia về lĩnh vực quản lý đào tạo, đề tài đã xác định được 17 tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT chuyên ngành Vật – Judo thuộc 03 nhóm tiêu chí phản ánh đầy đủ các mặt năng lực đầu ra của sản phẩm đào tạo, gồm: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Nhằm đảm bảo tính khoa học và khách quan của các tiêu chí được lựa chọn, trên cơ sở kết quả thu được, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia lĩnh vực TDTT thuộc các cơ sở đào tạo chuyên về TDTT trên cả nước. Kết quả phỏng vấn được đánh giá theo thang đo Likert với 05 mức độ: 1 – 1.8: Không hiệu quả; 1.8 – 2.6: Ít hiệu quả; 2.6 – 3.4 : Bình thường; 3.4 – 4.2: Hiệu quả; 4.2 – 5.0: Rất hiệu quả.

Chúng tôi chỉ lựa chọn những tiêu chí có

điểm trung bình đạt từ mức hiệu quả và rất hiệu quả để đưa vào sử dụng, có 16/17 tiêu chí đưa ra phỏng vấn được đánh giá ở ngưỡng rất hiệu quả đạt điểm trung bình thuộc ngưỡng [4.2 – 5.0], chỉ có duy nhất 01 tiêu chí có điểm trung bình thuộc ngưỡng [1.8 – 2.6]. Do vậy, chúng tôi sẽ lựa chọn 16 tiêu chí để đưa vào đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT chuyên ngành Vật - Judo Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (xem bảng 1).

2. Thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân chuyên ngành Vật - Judo Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu XH của cử nhân TDTT chuyên ngành Vật - Judo bằng các tiêu chí đã được lựa chọn qua phỏng vấn. Kết quả khảo sát được đánh giá theo thang đo Likert với 5 mức độ: [1 – 1.8] - Kém; [1.8 – 2.6] - Yếu; [2.6 – 3.4] - Trung bình; [3.4 – 4.2] - Khá; [4.2 – 5.0] - Tốt. Đối tượng phỏng vấn đánh giá thực trạng được phân theo 03 nhóm. Chúng tôi tiến hành phân tích và đánh giá kết quả thu được theo từng nhóm đối tượng phỏng vấn. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Phân tích kết quả thu được chúng tôi có một số nhận định sau:

Đối với nhóm tiêu chí kiến thức: Có 2 tiêu chí được cả 3 nhóm đánh giá đạt “Khá” trở lên đó là kiến thức lý thuyết về kỹ thuật các môn thể thao chuyên ngành và kiến thức nền tảng về lĩnh vực TDTT và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao. Tuy nhiên, tiêu chí về kiến thức nghiệp vụ sư phạm (gồm các kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy) chưa có sự đồng thuận trong đánh giá của 3 nhóm. Trong khi đơn vị đào tạo đánh giá rằng chương trình và kết quả đào tạo đã đảm bảo cho người học đạt “Tốt” về kiến thức nghiệp vụ sư phạm, thì đơn vị sử dụng lao động và người lao động tự đánh giá rằng, tiêu chí này chỉ đạt mức “Trung bình”, thậm chí, người sử dụng lao động còn đánh giá tiêu chí này ở mức sát giữa “Trung bình” và “Yếu”.

Đối với các nhóm tiêu chí về kỹ năng: Cả 8 tiêu chí đều được cơ sở đào tạo đánh giá đạt “Khá” và “Tốt”. Khi phân tích kết quả, chỉ có 1 tiêu chí về kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo là đạt được sự đánh

BÀI BÁO KHOA HỌC

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn đánh giá thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TĐTT chuyên ngành Vật - Judo Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh

TT	Tiêu chí	Nhóm 1 (n=50)			Nhóm 2 (n=30)			Nhóm 3 (n=35)		
		Tổng điểm	Điểm TB	Đánh giá	Tổng điểm	Điểm TB	Đánh giá	Tổng điểm	Điểm TB	Đánh giá
<i>Nhóm tiêu chí về kiến thức</i>										
1	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	204	4.1	Khá	85	2.8	TB	155	4.4	Tốt
2	Kiến thức về kỹ thuật chuyên ngành Vật - Judo	206	4.1	Khá	111	3.7	Khá	123	3.5	Khá
3	Kiến thức về lý thuyết chuyên môn của chuyên ngành Vật - Judo	205	4.1	Khá	106	3.5	Khá	144	4.1	Khá
4	Kiến thức nền tảng về lĩnh vực TĐTT và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn	204	4.1	Khá	113	3.8	Khá	141	4	Khá
<i>Nhóm tiêu chí về kỹ năng</i>										
5	Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy chuyên ngành Vật - Judo	164	3.3	TB	90	3	TB	153	4.4	Tốt
6	Kỹ năng thực hành các kỹ thuật khác nhau của chuyên ngành Vật - Judo	231	4.6	Tốt	134	4.5	Tốt	162	4.6	Tốt
7	Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài chuyên ngành Vật - Judo	161	3.2	TB	83	2.8	TB	149	4.3	Tốt
8	Kỹ năng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường	164	3.3	TB	90	3	TB	137	3.91	Khá
9	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản	204	4.1	Khá	100	3.3	TB	131	3.7	Khá
10	Kỹ năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau	151	3	TB	83	2.8	TB	149	4.3	Tốt
11	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	159	3.2	TB	91	3	TB	154	4.4	Tốt
12	Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện	161	3.2	TB	94	3.1	TB	152	4.3	Tốt
<i>Nhóm tiêu chí về thái độ</i>										
13	Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo	204	4.1	Khá	82	2.7	TB	149	4.3	Tốt
14	Tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân trong và ngoài đơn vị	218	4.4	Tốt	111	3.7	Khá	154	4.4	Tốt
15	Tác phong làm việc nghiêm túc	218	4.4	Tốt	142	4.7	Tốt	162	4.6	Tốt
16	Tuân thủ chủ trương, pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị công tác	235	4.7	Tốt	145	4.8	Tốt	152	4.3	Tốt

giá đồng thuận từ người lao động và cơ sở tuyển dụng lao động. Cụ thể, cả người lao động và đơn vị sử dụng lao động đều cho rằng, cử nhân chuyên ngành Vật - Judo có kỹ năng thực hành các nội dung chuyên ngành “Tốt”; Như vậy, 7 tiêu chí còn lại không có sự đồng thuận về kết quả đánh giá. Cụ thể:

Nếu như người lao động tự đánh giá rằng, bản thân đã đạt kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản ở mức độ “Khá” thì đơn vị sử dụng lao động đánh giá kỹ năng này của các cử nhân chỉ đạt ở mức “Trung bình”, chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc.

Đối với kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện cũng cho thấy, nếu như người lao động tự nhận định rằng, không gặp khó khăn gì trong việc giao tiếp với người tập và đồng nghiệp, thì đơn vị sử dụng lao động lại cho rằng, tiêu chí này chỉ đạt mức độ “Trung bình” vì công việc đòi hỏi, không chỉ dừng ở mức độ giao tiếp thông thường mà người lao động cần phải biết cách thu hút được người tập luyện, truyền được động lực cho người tập và tạo cho họ sự hứng thú khi tham gia tập luyện, tránh các buổi tập luyện, giảng dạy nhàm chán.

Đặc biệt các kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng tự định hướng và khả năng tự thích ứng với sự thay đổi của công việc của cử nhân chuyên ngành Vật - Judo chỉ được đơn vị sử dụng lao động đánh giá ở mức độ “Trung bình”, cùng với đó, tự bản thân người lao động cũng nhận định, các tiêu chí trên chỉ đạt ở mức độ “Trung bình”.

Các tiêu chí còn lại gồm, kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao; kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng và kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng chỉ đạt mức “Trung bình” ở cả 2 nhóm tham gia đánh giá là đơn vị sử dụng lao động và người lao động.

Nhóm tiêu chí về thái độ: Về cơ bản, các tiêu chí đưa ra đều được đánh giá đạt sự đồng thuận ở cả 3 nhóm đối tượng tham gia đánh giá và đạt mức độ “Tốt”, ngoại trừ tiêu chí về Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo. Với tiêu chí này, cơ sở đào tạo đánh giá rằng, chương trình và kết quả đào tạo đã đáp ứng ở mức “Tốt”, còn bản thân

người lao động đánh giá ở mức “Khá”, thì đơn vị sử dụng lao động lại chỉ đánh giá đạt mức độ “Trung bình”.

KẾT LUẬN

Cử nhân chuyên ngành Vật - Judo được đánh giá là có kỹ năng thực hành tốt đối với môn thể thao chuyên ngành; Có kiến thức lý thuyết khá về kỹ thuật các môn thể thao chuyên ngành và kiến thức nền tảng về lĩnh vực TDTT; Có thái độ tốt trong tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân; Có tác phong làm việc nghiêm túc; Luôn tuân thủ tốt chủ trương, pháp luật của Nhà nước và nội quy của đơn vị công tác. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt tích cực đạt được, vẫn còn nhiều hạn chế như: Kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao; Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng; Kỹ năng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; Kỹ năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện và Tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011), *Quyết định số 3067/QĐ-BVHTTDL ngày 29 /9 /2011 ban hành Quy hoạch phát triển nhân lực nhóm ngành Văn hóa, Thể thao giai đoạn 2011 – 2020.*

2. Chính phủ (2013), *Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

3. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.

(Bài nộp ngày 23/3/2023, phản biện ngày 20/6/2023, duyệt in ngày 25/8/2023

**Chịu trách nhiệm chính: NghiêM Thị Giang;
Email: nghiemthiGiang@gmail.com)**